ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập Tự do Hạnh phúc
Số: 703 /BC-UBND	*Lai Châu, ngày 22 tháng 10 năm 2025*

BÁO CÁO
Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Lai Châu

Thực hiện Điều 59 Luật Đất đai năm 2024, Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024; Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án *"Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024";* Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai; Công văn số 4026/VPCP-NN ngày 09/5/2025 của Văn phòng Chính Phủ về việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Công văn số 2168/BNNMT-QLĐĐ ngày 19/5/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện Kiểm kê đất đai năm 2024; Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính.

Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

PHẦN I
KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

Việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được thực hiện theo:

- Luật Đất đai năm 2024.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024.

- Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án *"Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024"*.

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Công văn số 6188/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lập dự toán kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

- Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTT ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kiểm kê đất đai năm 2024.

- Công văn số 6647/BTNMT-QHPTTNĐ ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý đất đai tại địa phương.

- Công văn 2168/BNNMT-QLĐĐ, ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện Kiểm kê đất đai năm 2024.

- Công văn 3947/ BNNMT-QLĐĐ ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 sau khi thực hiện chính quyền 2 cấp.

II. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên.

a) Vị trí địa lý

Lai Châu là tỉnh miền núi, biên giới với chiều dài đường biên giới với Trung Quốc là 265,165 km; có 38 xã, phường; có toạ độ địa lý từ $21^0$41' đến $22^0$49' vĩ độ Bắc và từ $102^0$19’ đến $103^0$59’ kinh độ Đông.

- Phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam, Trung Quốc và tỉnh Lào Cai;

- Phía Tây giáp tỉnh Điện Biên;

- Phía Đông giáp tỉnh Lào Cai;

- Phía Nam giáp tỉnh Điện Biên và tỉnh Sơn La.

b) Địa hình, địa mạo

Lai Châu chủ yếu là địa hình đồi núi, xen kẽ là các dãy núi đá vôi có dạng địa chất castơ tạo nên các hang động và sông suối ngầm. Đặc biệt, mức độ hoạt động kiến tạo rất mãnh liệt xảy ra trong những giai đoạn khác nhau gây nên những đứt gãy lớn, uốn nếp và lún sụt nhiều. Địa hình rất phức tạp và đa dạng, cấu trúc địa hình núi cao và núi cao trung bình là phổ biến và chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của tỉnh. Núi ở đây bị bào mòn mạnh tạo thành những bán bình nguyên rộng lớn với chiều dài hàng trăm km. Ngoài ra còn có dạng địa

hình thung lũng, sông, suối, bãi bồi, hang động caster mô sụt võng do chịu hoạt động của tân kiến tạo.

Nhìn chung Lai Châu có đặc điểm địa hình phức tạp, bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam; phía Đông là dãy núi Hoàng Liên Sơn, phía Tây là dãy núi tạo nên một vùng thấp tương đối rộng và lưu vực sông Đà với nhiều cao nguyên đá vôi *(dài khoảng 400 km, rộng từ 1-25 km, cao từ 600-1000 m)*; trên 60% diện tích có độ cao trên 1000 m, hơn 90% địa hình có độ dốc lớn hơn 25^o, nhiều đỉnh núi cao từ 2500 m đến 3000 m so với mực nước biển, có đỉnh Pansipan cao 3.143 m, đỉnh Pu Sam Cáp cao 2910 m.

c) Khí hậu, thời tiết

- Tỉnh Lai Châu có đặc điểm khí hậu mang tính chất gió mùa chí tuyến, khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới núi cao vùng Tây Bắc có ngày nóng, đêm lạnh, ít chịu ảnh hưởng của bão và gió mùa Đông Bắc. Ở các thung lũng, tốc độ gió giảm đáng kể so với các khu vực cao, ít bị chắn bởi địa hình.

- Khí hậu trong năm chia làm hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10 có nhiệt độ và độ ẩm cao; mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, khí hậu lạnh, độ ẩm và lượng mưa thấp *(tháng 4 và tháng 10 là thời gian chuyển tiếp giữa hai mùa)*. Nhiệt độ không khí bình quân năm là 22,5°C.

- Lượng mưa bình quân hằng năm dao động từ 1.600mm đến trên 3.000mm, trung bình từ 2.500 - 2.700mm. Lượng mưa phân bổ không đều theo thời gian, mưa lớn tập trung vào tháng 6, 7, 8 chiếm đến 80% lượng mưa cả năm và lượng mưa cũng không đều giữa các khu vực của tỉnh.

- Độ ẩm không khí biến động từ 78 - 93%, độ ẩm giữa các khu vực có độ chênh lệch từ 2 - 5%. Độ ẩm trung bình đo được là 85,3 %, độ ẩm tối thiểu đo được vào các tháng 1, 2, 3 là 31 - 35%.

d) Thuỷ văn

Hệ thống sông, suối của tỉnh tương đối dày đặc (*có khoảng 500 suối lớn, nhỏ*) và có khoảng 30 hồ chứa lớn, nhỏ phục vụ cho thủy lợi và nuôi trồng thủy sản. Có hệ thống Sông Đà chảy qua địa bàn các xã Thu Lũm, xã Mù Cả, xã Mường Tè, xã Bum Tở, xã Mường Mô, xã Nậm Hàng, xã Lê Lợi, xã Tủa Sín Chải, xã Nậm Mạ, xã Nậm Cuổi tạo thành ranh giới tự nhiên giữa tỉnh Lai Châu và tỉnh Điện Biên. Lưu vực Sông Đà có tổng lượng dòng chảy năm là 6.816×10^6 m^3.

đ) Các nguồn tài nguyên

- Tài nguyên đất có 6 nhóm đất chính, gồm:

+ Nhóm đất phù sa: Diện tích khoảng 5.600 ha chiếm 0,62% diện tích tự nhiên. Nhóm đất này có chất lượng tốt, thích hợp với các loại cây ngắn ngày như: cây lương thực, cây hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

+ Nhóm đất đen: Tổng diện tích trên 3.000 ha chiếm 0,34% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở phường Tân Phong, xã Bình Lư, xã Than Uyên, xã Mường than, xã Pu Sam Cáp, xã Nậm Tăm. Nhóm đất này thích hợp cho phát triển các cây lương thực và cây công nghiệp.

+ Nhóm đất Feralit đỏ vàng: Diện tích khoảng 505.600 ha, chiếm 55,49% diện tích tự nhiên, phân bố tại các vùng có độ cao dưới 900m. Tuỳ theo chất lượng và độ dốc của từng loại đất có thể phát triển cây lương thực, cây công nghiệp dài ngày, các loại cây trồng khác theo mô hình nông lâm kết hợp và phát triển rừng.

+ Nhóm đất Feralit mùn vàng đỏ trên núi: Diện tích 283.400 ha, chiếm 31,10% diện tích tự nhiên, phân bố trên các vùng có độ cao từ 900m đến 1.800m. Nhóm đất này có tầng dày, thành phần cơ giới từ nhẹ đến trung bình, ít chua nên thích hợp với nhiều loại cây trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng. Tuy nhiên, do phân bố ở địa hình cao, chia cắt mạnh và dễ bị rửa trôi nên việc khai thác sử dụng gặp nhiều khó khăn và cần có biện pháp bảo vệ đất.

+ Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ: Khoảng 35.950 ha, chiếm 3,94% diện tích tự nhiên, phân bố rải rác trên địa bàn tỉnh, thích hợp với cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày.

+ Nhóm đất mùn vàng nhạt trên núi cao: có 57.900 ha chiếm 6,35% diện tích tự nhiên. Đất có chất lượng khá tốt nhưng phân bố ở độ cao trên 1.800m, địa hình hiểm trở nên khó khai thác sử dụng, tập trung ở các vùng cao tỉnh Lai Châu.

- Tài nguyên nước: Tài nguyên nước mặt của tỉnh rất phong phú, có mật độ sông suối khá cao (*5,5 - 6 km/km*^{2}). Theo số liệu khảo sát trên địa bàn tỉnh có khoảng 500 suối lớn, nhỏ và hệ thống các hồ thuỷ điện Sơn La, thuỷ điện Lai Châu, thuỷ điện Bản Chát và các thuỷ điện nhỏ. Tài nguyên nước ngầm chưa được khảo sát đánh giá đầy đủ. Việc khai thác nước ngầm chủ yếu bằng giếng đào phục vụ cho sinh hoạt của nhân.

- Tài nguyên rừng: Thuộc loại rừng nhiệt đới với quần thể thực vật phong phú, nằm khu vực đầu nguồn Sông Đà, do đó rừng có vai trò hết sức quan trọng trong việc điều tiết nguồn nước, bảo vệ các công trình thủy điện lớn trên sông Đà và phòng chống lũ lụt cho khu vực hạ lưu. Trong những năm gần đây được sự quan tâm, hỗ trợ của Nhà nước nên diện tích rừng của Lai Châu đã tăng đáng kể. Tuy nhiên, do địa hình phức tạp, giao thông đi lại khó khăn nên việc quản lý rừng gặp nhiều khó khăn, tình trạng đốt nương làm rẫy và khai thác lâm sản trái phép vẫn tái diễn; kinh phí hỗ trợ cho công tác quy hoạch, giao đất lâm nghiệp còn hạn chế nên chất lượng rừng thấp, chưa đảm bảo chức năng phòng hộ đầu nguồn và chưa đóng góp nhiều vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Tài nguyên nhân văn: Gồm 20 dân tộc anh em đang sinh sống, với một nền văn hoá phong phú đa dạng.

- Cảnh quan môi trường: Phần lớn diện tích đất đai là đồi núi, với thảm thực vật, động vật phong phú, nhiều tiềm năng phát triển với khu bảo tồn thiên nhiên, cảnh quan môi trường đa dạng, nhiều tiểu vùng khí hậu mát mẻ, phong cảnh đẹp là điều kiện để phát triển các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, du lịch tham quan, văn hóa. Các khu vực đô thị, công nghiệp chưa phát triển mạnh nên mức độ ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai chưa nghiêm trọng. Tuy nhiên ở một số vị trí, một số lĩnh vực đã có những ảnh hưởng nhất định đến cảnh quan, môi trường.

2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội.

a) Thực trạng phát triển kinh tế

- Trong năm qua nền kinh tế của tỉnh vẫn duy trì được mức độ tăng trưởng khá, chất lượng tăng trưởng của một số ngành và lĩnh vực kinh tế - xã hội tiếp tục được cải thiện. Tăng trưởng kinh tế đạt mục tiêu kế hoạch đề ra, nhiều chỉ tiêu tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ như: Sản xuất và phân phối điện tăng 29,92%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 269,03%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 16,76%; sản xuất trang phục tăng 12,00%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 12,88%; vận tải đường bộ tăng 11,62%; khai thác và nuôi trồng thuỷ sản tăng 9,35%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 9,89%; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng tăng 8,29%; dịch vụ ăn uống tăng 8,02%.

- Dân số: Theo nguồn niên giám thống kê, tổng dân số trung bình năm 2024 là 495.474 người. Tuy nhiên dân số của tỉnh phân bố không đồng đều giữa các vùng, tập trung chủ yếu ở các xã, phường như: Tân Phong, Đoàn Kết, xã Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Phong Thổ, Bum Tở, Nậm Hàng, Pa Tần tỉnh Lai Châu.

- Về giao thông: Trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 07 tuyến quốc lộ chạy qua là QL 4D, QL 12, QL 32, QL 100, QL 4H, QL 279 và QL 279D với tổng chiều dài 510,135 km, toàn bộ đều được nhựa hóa. Có 04 tuyến tỉnh lộ chạy qua là ĐT 127, ĐT 128, ĐT 129 và ĐT 132, với tổng chiều dài 216 km. Ngoài ra còn có các tuyến giao thông liên thôn, liên xã, đường nội thị; tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy, ô tô đi lại thuận lợi.

- Nước sinh hoạt: Nước sinh hoạt tại thành phố Lai Châu (cũ) và các thị trấn (cũ) trên địa bàn tỉnh được dùng nước sạch do Công ty cổ phần nước Lai Châu cung cấp; nước sinh hoạt nông thôn ở vùng cao, các thôn, bản không được cung cấp nước hợp vệ sinh mà chủ yếu khai thác từ các sông, suối, khe nước trong khu vực phục vụ sinh hoạt và sản xuất bằng các công trình tự chảy; khu vực dân cư nông thôn có các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung có quy mô vừa và nhỏ phục vụ nhu cầu sử dụng nước cho cụm dân cư thôn, bản.

b) Văn hóa xã hội

- Quy mô trường lớp, học sinh tăng nhanh, tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đi học đến trường ngày càng cao. Chất lượng giáo dục ngày càng được nâng lên, tỷ lệ học sinh khá giỏi, tỷ lệ phòng học kiên cố, bán kiến cố tăng, đội ngũ giáo viên cơ bản đáp ứng yêu cầu.

- Hệ thống mạng lưới y tế tỉnh phát triển khá đồng bộ từ tuyến tỉnh đến cơ sở. Tổng số giường bệnh toàn tỉnh có 1.590 giường trong đó: Tuyến tỉnh: 670 giường, tuyến xã: 920 giường. Toàn ngành Y tế tỉnh có tổng số 2.821 công chức, viên chức và người lao động, 862 nhân viên y tế thôn, bản.

- Phong trào thể dục thể thao quần chúng đã có nhiều chuyển biến tích cực, phát triển mạnh mẽ và diễn ra sôi nổi từ tỉnh đến cơ sở.

- Thông tin truyền thông tiếp tục nâng cao về chất lượng, phản ánh kịp thời tình hình phát triển kinh tế - xã hội và các hoạt động chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo tỉnh. Chất lượng biên tập, biên dịch nội dung các chương trình được nâng lên; một số tác phẩm báo chí đạt chất lượng tốt có tác dụng tích cực trong dư luận xã hội.

c) Quốc phòng an ninh

Công tác Quốc phòng, An ninh tiếp tục được quan tâm chỉ đạo, thường xuyên nắm chắc tình hình an ninh chính trị trên địa bàn, duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu ở các cấp, kịp thời đối phó với các tình huống xảy ra trên địa bàn, bảo vệ an toàn các ngày kỷ niệm, lễ, tết. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, nâng cao chất lượng tổng hợp và sức chiến đấu của các lực lượng vũ trang. Công tác bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, an ninh văn hóa tư tưởng, kinh tế đối ngoại được chú trọng. Tình hình an ninh trên các tuyến biên giới được giữ vững, ổn định.

PHẦN II
TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC TRIỂN KHAI

Thực hiện Luật Đất đai năm 2024, Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc kiểm kê đất đai năm 2024, Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT), Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai (Thông tư số

23/2025/TT-BNNMT) việc triển khai thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 như sau:

Thời điểm trước 30 tháng 6 năm 2025

Để tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024: Thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024, Quyết định số số 817/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2024; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT), Thông tư số 48/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai. Trong quá trình triển khai thực hiện, Uỷ ban nhân dân tỉnh Lai châu đã thực hiện các công việc sau:

1. Các văn bản tổ chức triển khai thực hiện

- Kế hoạch số 3360/KH-UBND, ngày 23 tháng 8 năm 2024 về việc triển khai kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 1322/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh về thành lập Ban Chỉ đạo Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Lai Châu;

- Thông báo số 01/TB-BCĐ ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Trưởng Ban chỉ đạo Kiểm kê đất đai năm 2024 về việc phân công nhiệm vụ các thành viên Ban Chỉ đạo kiểm kê đất đai năm 2024;

- Công văn số 466/UBND-KTN ngày 04 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh về việc đôn đốc thực hiện kiểm kê đất đai.

2. Công tác chỉ đạo và kiểm tra công việc

- Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tổ chức tập huấn nghiệp vụ; phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các ngành, các cấp và tuyên truyền về chủ trương, kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024. Trên cơ sở đó Sở Nông nghiệp và Môi trường đã cử cán bộ tổ chức tập huấn cho các cán bộ cấp xã, cấp huyện cùng với tập huấn Luật Đất đai năm 2024.

- Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Công an tỉnh, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh trong việc thực hiện rà soát, kiểm kê đất an ninh, quốc phòng của các đơn vị đóng quân trên địa bàn tỉnh;

- Đôn đốc các địa phương thực hiện và giao nộp sản phẩm kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã trước khi sắp xếp đơn vị hành chính mới đúng thời gian quy định.

II. TÌNH HÌNH SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

1. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã

Tỉnh Lai Châu đã xây dựng phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã. Theo đó, sắp xếp 106 đơn vị hành chính cấp xã thành 38 đơn vị hành chính cấp xã mới và đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025 *(gồm 2 phường, 36 xã).*

2. Về đề xuất đường địa giới hành chính sau sắp xếp

Trong quá trình thực hiện đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, tỉnh Lai Châu đã sử dụng đường địa giới thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ, các đơn vị hành chính mới đều được sắp xếp trên cơ sở nhập nguyên trạng các đơn vị hành chính cấp xã cũ do đó tỉnh đã thực hiện hợp nhất đường địa giới cấp xã trên cơ sở đường địa giới được xác định theo hồ sơ địa giới hành chính được lập theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ đối với các xã được sáp nhập.

III. PHƯƠNG PHÁP, TRÌNH TỰ THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

1. Nguồn tài liệu phục vụ kiểm kê đất đai và đánh giá độ tin cậy

1.1. Nguồn tài liệu phục vụ kiểm kê đất đai

- Sản phẩm kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019.

- Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025;

- Các nguồn tài liệu khác: cơ sở dữ liệu địa chính, hồ sơ đăng ký biến động đất đai, hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các hồ sơ khác có liên quan.

1.2. Đánh giá độ tin cậy của nguồn tài liệu phục vụ kiểm kê đất đai

- Tài liệu cần thiết để phục vụ cho công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh được thu thập đầy đủ theo tinh thần Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

- Hồ sơ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 ở cấp xã được thực hiện đầy đủ về số lượng quy định, đủ điều kiện để tiến hành tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh Lai Châu.

- Các tài liệu về quy hoạch sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận và các số liệu thống kê khác thu thập tương đối hoàn chỉnh, đáp ứng được các yêu cầu của nhiệm vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh.

2. Lực lượng thực hiện kiểm kê đất đai

- Việc chuyển đổi mô hình cũng đặt ra nhiều thách thức, nhất là việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy và bố trí lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tại các đơn vị hành chính mới. Việc thay đổi mô hình đòi hỏi phải phân công lại nhiệm vụ, xác định rõ vị trí việc làm, điều chỉnh thẩm quyền, cơ chế phối hợp giữa các cấp. Do đó công tác nhân sự các cấp có sự thay đổi ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ thực hiện kiểm kê cấp xã sau khi chuyển sang mô hình 2 cấp.

- Văn phòng Đăng ký đất đai được giao thực hiện công tác kiểm kê đất đai cấp xã sau sắp xếp, cấp tỉnh năm 2024.

3. Phương pháp thực hiện kiểm kê

3.1. Phương pháp điều tra, khoanh vẽ

- Sử dụng bản đồ địa chính hiện đang quản lý, sử dụng để thực hiện điều tra, khoanh vẽ tại thực địa.

- Xác định các khoanh đất theo loại đất, mục đích sử dụng; đối tượng sử dụng, quản lý; tình trạng pháp lý.

- Chỉnh lý, cập nhật các thay đổi tại thực địa về loại đất, đối tượng sử dụng, quản lý lên bản đồ điều tra; khoanh vẽ, chỉnh lý ranh giới khoanh đất, khoanh vẽ chỉnh lý bổ sung các yếu tố địa lý như giao thông, thủy lợi, … tại thực địa.

- Chuyển vẽ kết quả điều tra, khoanh vẽ thực địa nêu trên lên bản đồ địa chính dạng số. Sau đó tích hợp, tiếp biên, biên tập thành bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng các khoanh đất, tính diện tích.

- Về đánh giá độ tin cậy số liệu kết quả điều tra, khoanh vẽ: sau khi hoàn thành công tác điều tra, khoanh vẽ, sản phẩm này được đơn vị kiểm tra kết hợp với công chức địa chính cấp xã, Văn phòng đăng ký đất đai, Phòng Kinh tế hoặc kinh tế, hạ tầng và đô thị cấp xã tiến hành kiểm tra, thẩm định và giám sát kết quả sản phẩm công đoạn điều tra, khoanh vẽ thực địa đảm bảo chất lượng, đầy đủ thông tin và chính xác để phục vụ việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai.

3.2. Phương pháp lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của từng đơn vị hành cấp xã, cấp tỉnh được lập trong hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000, hệ độ cao quốc gia, lưới chiếu hình trụ ngang đồng góc, múi chiếu 3° (3 độ), hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài $k_0 = 0,9999$. Kinh tuyến trục $103^0 00'$.

- Các thông số file chuẩn của bản đồ hiện trạng sử dụng đất như sau:

+ Hệ tọa độ bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000.

+ Đơn vị làm việc (Working Units) gồm đơn vị làm việc chính (Master Units) là mét (m); đơn vị làm việc phụ (Sub Units) là milimét (mm); độ phân giải (Resolution) là 1000.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp tỉnh được lập trên cơ sở tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã.

- Các khoanh đất của bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh thể hiện theo các chỉ tiêu tổng hợp quy định tại Điều 16 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 và khoản 2 Điều 3 Thông tư 23/2025/TT-BNNMT ngày 01/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Sử dụng phần mềm Microstation, gCadas, … để tiến hành biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh (dạng số).

- Tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp được lập theo quy định như sau:

+ Cấp tỉnh: Tỷ lệ 1:100.000;

+ Cấp xã gồm: 38 xã, phường. Trong đó: Tỷ lệ 1:10.000 có xã Bản Bo, xã Nậm Mạ, phường Tân Phong; Tỷ lệ 1:25.000 gồm 35 xã, phường còn lại.

3.3. Phương pháp tổng hợp số liệu kiểm kê

Đối với cấp xã sử dụng công cụ hỗ trợ TKKK24 do Cục Quản lý đất đai cung cấp để tổng hợp số liệu, sau đó đăng tải lên trang Web: TK.gdla.gov.vn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Ngoài ra, trong quá trình tổng hợp số liệu cũng sử dụng những công cụ hỗ trợ của bộ phần mềm Microsoft Office.

Số liệu kiểm kê đất đai cấp tỉnh được tổng hợp từ số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã bằng phần mềm thống nhất (phần mềm TKKK24) do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

3.4. Xác nhận biểu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Biểu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 thực hiện hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025.

4. Nguồn tài liệu và phương pháp lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

4.1. Các nguồn tài liệu.

- Bản đồ địa giới hành chính thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

- Bản đồ địa chính chính quy các loại tỷ lệ 1/500; 1/1000; 1/2000.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, năm 2019;

- Bản đồ quy hoạch xây dựng đô thị, bản đồ quy hoạch nông thôn mới;

- Các bản đồ chuyên đề có liên quan.

- Tài liệu, số liệu đất cao su, chè, tái định cư các công trình thủy điện;

- Tài liệu, số liệu về thu hồi, giao đất, thuê đất của các tổ chức;

- Tài liệu, số liệu về hiện trạng rừng và quy hoạch rừng năm 2024;

- Tài liệu, số liệu đất lâm nghiệp chi trả dịch vụ rừng cho từng xã;

- Các quyết định thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của các cấp từ 31/12/2020 đến 31/12/2024.

4.2. Phương pháp xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã được thành lập bằng công nghệ bản đồ số, dùng phần mềm MicroStation, biên tập đồng thời hiệu chỉnh, bổ sung các yếu tố trên thực địa. Phương pháp này được thực hiện qua các bước sau:

Bước 1: Thu thập, đánh giá và chuẩn bị tài liệu bản đồ;

Bước 2: Thiết kế thư mục lưu trữ bản đồ;

Bước 3: Phân lớp các đối tượng nội dung và xây dựng thư viện ký hiệu bản đồ;

Bước 4: Xác định cơ sở toán học cho bản đồ;

Bước 5: Điều tra, khoanh vẽ, chỉnh lý, bổ sung và chuyển vẽ kết quả các yếu tố nội dung hiện trạng sử dụng đất lên bản đồ khoanh đất và lên bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Bước 6: Số hoá và làm sạch các dữ liệu;

Bước 7: Trình bày, biên tập bản đồ;

Bước 8: In bản đồ, kiểm tra, chỉnh sửa và hoàn thiện bản đồ;

Bước 9: Nghiệm thu bản đồ trên máy tính;

Bước 10: In bản đồ ra giấy;

Bước 11: Ghi dữ liệu bản đồ vào đĩa CD;

Bước 12: Nghiệm thu bản đồ trên đĩa CD và bản đồ giấy;

Bước 13: Viết báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Bước 14: Đóng gói và giao nộp sản phẩm.

PHẦN III
KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI TỈNH NĂM 2024

1. Tổng diện tích tự nhiên trong địa giới hành chính

Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 906.872,75 ha, cụ thể như sau:

Bảng 1. Diện tích, cơ cấu đất đai phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên năm 2024 (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn tỉnh	**906.872,75**	**100**
1	Xã Bản Bo	10.079,86	1,11
2	Xã Bình Lư	17.239,17	1,90
3	Xã Khoen On	18.987,18	2,09
4	Xã Mù Cả	38.384,25	4,23
5	Xã Mường Khoa	16.882,12	1,86
6	Xã Mường Kim	31.610,40	3,49
7	Xã Mường Mô	39.516,14	4,36
8	Xã Mường Than	15.416,75	1,70
9	Xã Nậm Cuổi	17.725,01	1,95
10	Xã Nậm Hàng	33.530,12	3,70
11	Xã Nậm Mạ	11.268,74	1,24
12	Xã Nậm Sỏ	26.351,18	2,91
13	Xã Pắc Ta	16.858,06	1,86
14	Xã Sin Suối Hồ	25.599,87	2,82
15	Xã Tả Lèng	13.002,54	1,43
16	Xã Tà Tổng	51.202,20	5,65
17	Xã Tân Uyên	29.625,23	3,27
18	Xã Than Uyên	13.222,40	1,46
19	Xã Tủa Sín Chải	29.283,30	3,23
20	Xã Sì Lở Lầu	14.780,38	1,63
21	Xã Dào San	13.729,48	1,51
22	Xã Thu Lũm	25.155,10	2,77
23	Xã Pa Ủ	44.457,64	4,90
24	Xã Khổng Lào	18.802,28	2,07
25	Xã Phong Thổ	26.672,26	2,94
26	Xã Mường Tè	29.199,52	3,22
27	Xã Bum Nưa	31.512,46	3,47

28	Phường Đoàn Kết	13.408,05	1,48
29	Xã Hồng Thu	17.799,31	1,96
30	Xã Pa Tần	31.652,12	3,49
31	Xã Hua Bum	35.572,66	3,92
32	Phường Tân Phong	10.669,86	1,18
33	Xã Bum Tở	38.407,24	4,24
34	Xã Sìn Hồ	15.969,55	1,76
35	Xã Nậm Tăm	24.228,28	2,67
36	Xã Khun Há	14.950,34	1,65
37	Xã Pu Sam Cáp	15.223,31	1,68
38	Xã Lê Lợi	28.898,39	3,20

Qua bảng 1 cho thấy diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính cấp xã, phường có sự chênh lệch lớn giữa các xã, phường; diện tích tự nhiên xã Tà Tổng lớn nhất chiếm 5,65% tổng diện tích toàn tỉnh; xã Bản Bo nhỏ nhất chiếm 0,11% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

2. Diện tích đất đai phân theo mục đích sử dụng

Bảng 2. Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng

STT	Mục đích sử dụng	Mã đất	Diện tích toàn tỉnh (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	676.110,29	74,55
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	38.798,01	4,28
3	Đất chưa sử dụng	DCS	191.964,45	21,17
Tổng cộng			**906.872,75**	**100,00**

Chia ra các loại đất cụ thể như sau:

II. Nhóm đất nông nghiệp:

1. Nhóm đất nông nghiệp có tổng diện tích là 676.110,29 ha gồm các loại đất sau:

a) Đất trồng cây hằng năm: Là đất sử dụng vào mục đích trồng cây có thời gian từ khi gieo trồng đến thu hoạch không quá 01 năm; có diện tích là 86.639,39 ha chiếm 9,55% diện tích tự nhiên toàn tỉnh bao gồm các loại:

- *Đất trồng lúa:* Bao gồm đất chuyên trồng lúa nước và đất lúa nước còn lại, có tổng diện tích là 31.689.09 ha chiếm 3,49 % diện tích tự nhiên.

+ Đất chuyên trồng lúa nước là ruộng trồng lúa nước (gồm cả ruộng bậc thang) hàng năm trồng cấy lúa nước từ 2 vụ trở lên, có diện tích là 7.500,01 ha, trong đó hộ gia đình, cá nhân sử dụng là 7.371,70 ha chiếm 98,29% diện tích đất lúa 2 vụ, UBND cấp xã quản lý là 110,35 ha, cơ quan đơn vị nhà nước được giao sử dụng là 17,81 ha và do các tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp quản lý, sử dụng. Đất chuyên trồng chuyên trồng lúa nước tập trung chủ yếu ở các xã Mường Than, xã Than Uyên, xã Mường Kim; các xã Mường Khoa, Pắc Ta, xã Tân Uyên; các xã Bình Lư, Bản Bo; các xã Pu Sam Cáp, Nậm Cuổi, Pa Tần, Dào San, Khổng Lào, xã Phong Thổ.

+ Đất trồng lúa nước còn lại là ruộng lúa nước (cả ruộng bậc thang) hàng năm chỉ trồng được 1 vụ lúa nước, có diện tích là 24.189,08 ha, tập trung chủ yếu ven các sông suối, đồi núi, có ở tất cả các xã trong tỉnh. Trong đó do hộ gia đình, cá nhân sử dụng 24.090,72 ha, cơ quan đơn vị nhà nước được giao sử dụng là 26,72ha, tổ chức kinh tế sử dụng 0,52 ha, cộng đồng dân cư sử dụng 0,54 ha; cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý là 70,57 ha, đơn vị sự nghiệp công lập quản lý 0,02 ha.

- *Đất trồng cây hằng năm khác:* Diện tích là 54.950,29 ha chiếm 6,06% diện tích tự nhiên. Trong đó diện tích này do hộ gia đình cá nhân sử dụng 54.284,71 ha; cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 30,09 ha; đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 3,76 ha; tổ chức kinh tế sử dụng 9,07 ha; do cộng đồng dân cư sử dụng 12,14 ha; do cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 610,54 ha tập trung ở tất cả các xã, phường trong tỉnh.

b) Đất trồng cây lâu năm: Là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên 1 năm, kể cả những loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm có diện tích là 33.348,51 ha chiếm 3,68% tổng diện diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Diện tích này được hộ gia đình cá nhân sử dụng 30.919,49 ha; cơ quan đơn vị nhà nước sử dụng 430,94 ha; tổ chức kinh tế sử dụng 1.442,04 ha; cộng đồng dân cư sử dụng 5,53 ha; cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 550,51 ha.

Đất trồng cây công nghiệp lâu năm (cao su, chè) gồm diện tích chủ yếu đất trồng cao su ở các Hồng Thu, Nậm Tăm, Pu Sam Cáp, Nậm Mạ, Nậm Cuổi, Nậm Hàng, Lê Lợi, Khổng Lào, Bum Tở, Phường Tân Phong, Đoàn Kết. Diện

tích đất trồng cây lâu năm còn lại chủ yếu đất trồng chuối các xã biên giới; trồng cam tập trung Pa Tần, xã Phong Thổ; xã Khun Há, Bản Bo diện tích trồng các loại cây ăn quả khác trong khu dân cư do hộ gia đình cá nhân tự trồng chủ yếu phục vụ tiêu dùng tại chỗ.

c) Đất lâm nghiệp: Là loại đất sử dụng vào mục đích quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp có diện tích là 554.795,39 ha chiếm 61,18% tổng diện tích tự nhiên.

- *Đất rừng đặc dụng:* Là đất đang có rừng và đất đang được sử dụng để phát triển rừng cho mục đích chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; cung ứng dịch vụ môi trường rừng (như vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài - sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan bao gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao; khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia).

Diện tích đất rừng đặc dụng là 36.575,40 ha chiếm 5,40% diện tích nhóm đất nông nghiệp và chiếm 4,03% so với tổng diện tích tự nhiên; gồm xã Mường Khoa có diện tích 5.537,34 ha và xã Tân Uyên có diện tích 1.966,49 ha nằm trong khu vực vườn rừng quốc gia Hoàng Liên Sơn và khu dự trữ thiên nhiên, đa dạng sinh học thuộc hai xã Tà Tổng có diện tích 2.880,54 ha và xã Mù Cả có diện tích là 26.191,03 ha.

Đất rừng đặc dụng được phát triển từ đất có rừng và khoanh nuôi rừng tự nhiên; năm 2013 UBND tỉnh Lai Châu đã giao, cấp giấy chứng nhận cho các Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Tân Uyên và huyện Mường Tè quản lý.

- *Đất rừng phòng hộ:* Là đất đang có rừng và đất đang được sử dụng để phát triển rừng cho mục đích chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Diện tích đất rừng phòng hộ là 278.568,17 ha chiếm 41,20% diện tích nhóm đất nông nghiệp và chiếm 30,72% so với tổng diện tích tự nhiên. Đất rừng phòng hộ tập trung ở các khu vực núi cao, đầu nguồn các con sông, suối lớn, gồm các xã như xã Bum Tở, Thu Lũm, Pa Ủ, Hua Bum, Bum Nưa, Mường Mô, Hồng Thu, Pa Tần, Tủa Sín Chải, Nậm Tăm.

Diện tích đã giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng là 34.357,75 ha; cơ quan đơn vị nhà nước sử dụng là 7.310,38 ha; tổ chức sự nghiệp công lập

123.541,93 ha; tổ chức kinh tế quản lý, sử dụng là 756,65 ha; cộng đồng dân cư quản lý sử dụng 25.288,38 ha; UBND cấp xã quản lý là 47.103,09 ha; đơn vị sự nghiệp công lập quản lý 40.209,99 ha.

- *Đất rừng sản xuất:* Là đất đang có rừng và đất đang được sử dụng để phát triển rừng cho mục đích chủ yếu để cung cấp lâm sản; sản xuất, kinh doanh lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Đất rừng sản xuất có diện tích là 239.651,83 ha, chiếm 35,44% diện tích nhóm đất nông nghiệp và chiếm 26,43% tổng diện tích tự nhiên; trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 171.289,77 ha.

Diện tích đã giao cho hộ gia đình cá nhân quản lý, sử dụng là 48.056,98 ha, Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng là 2.875.50 ha; đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng là 39.869,32 ha; tổ chức kinh tế quản lý, sử dụng là 8.564,15 ha; cộng đồng dân cư là 37.344,73 ha; cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân là 96.799,04 ha; đơn vị sự nghiệp công lập hiện đang quản lý là 6.142,10 ha.

Bảng 3: Diện tích đất lâm nghiệp theo đơn vị hành chính cấp xã, phường.

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích	Chia ra các loại			
			Rừng đặc dụng (RDD)	Rừng phòng hộ (RPH)	Rừng sản xuất (RSX)	Trong đó đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (RSN)
1	Phường Tân Phong	3.457,83		1.816,71	1.641,12	1.411,68
2	Phường Đoàn Kết	6.046,09		3.507,58	2.538,51	2.449,38
3	Xã Mường Kim	21.414,65		5.200,15	16.214,50	12.206,27
4	Xã Khoen On	10.684,73		3.023,80	7.660,93	5.153,12
5	Xã Mường Than	8.880,02		1.983,60	6.896,43	5.120,68
6	Xã Than Uyên	8.043.18		3.698,20	4344.98	2.585,01
7	Xã Pắc Ta	10.645,42		5.243,87	5.401,56	3.532,65
8	Xã Nậm Sỏ	14.271,94		4.242,25	10.029,69	7.401,94

9	Xã Tân Uyên	20.211,21	1.966,49	6.780,90	11.463,82	5.912,56
10	Xã Mường Khoa	11.313,03	5.537,34	2.801,92	2.973,78	1.487,37
11	Xã Bản Bo	4.109,87		3.115,98	993,89	790,81
12	Xã Bình Lư	9.894,83		8.452,25	1.442,58	985,14
13	Xã Tả Lèng	7.962,82		5.545,51	2.417,30	2.221,76
14	Xã Khun Há	8.725,91		5.229,84	3.496,07	3.119,26
15	Xã Sin Suối Hồ	13.386,34		10.553,93	2.832,41	2.301,10
16	Xã Phong Thổ	7.485,65		3.193,80	4.291,85	3.753,64
17	Xã Dào San	6.121,97		5.032,14	1.089,83	1.076,46
18	Xã Si Lở Lầu	8.252,30		7.573,95	6.78,35	644,03
19	Xã Khổng Lào	6.608,90		3.514,67	3.094,23	2.806,73
20	Xã Tủa Sín Chải	19.137,79		15.328,61	3.809,18	2.316,13
21	Xã Sìn Hồ	8.169,73		4.595,89	3.573,83	2.329,81
22	Xã Hồng Thu	11.341,10		9.429,75	1.911,35	361,62
23	Xã Nậm Tăm	14.014,53		10.933,60	3.080,93	2.321,4
24	Xã Pu Sam Cáp	9.310,60		6.716,18	2.594,41	1.685,14
25	Xã Nậm Cuổi	9.755,92		3.219,00	6.536,92	4.927,73
26	Xã Nậm Mạ	5.040,8		4.287,21	753,59	254,59
27	Xã Lê Lợi	13.700,45		3.320,11	10.380,34	8.287,77
28	Xã Nậm Hàng	19.485,80		5.989,02	13.496,79	10.069,55
29	Xã Mường Mô	28.565,64		12.384,41	16.181,23	13.937,66
30	Xã Pa Tần	19.828,23		9.382,19	10.446,04	6.782,72
31	Xã Hua Bum	25.448,52		14.906,46	10.542,06	9.380,40
32	Xã Bum Nưa	22.514,19		12.869.08	9.645,10	8.583,53

33	Xã Bum Tở	27.109,80		14.356,76	12.753,04	10.950,80
34	Xã Mường Tè	17.128,29		6.052,22	11.076,07	10.504,93
35	Xã Pa ủ	33.227,01		18.258,69	14.968,32	12.743,00
36	Xã Thu Lũm	21.480,62		17.945,27	3.535,35	3.035,64
37	Xã Mù Cả	31.532,30	26.191,03	1.709,27	3.632,01	3.213,64
38	Xã Tà Tổng	30.487,40	2.880,54	16.373,43	11.233,43	10.142,02
Tổng tỉnh		**554.795,39**	**36.575,4**	**278.568,17**	**239.651,83**	**186.787,68**

d) Đất nuôi trồng thuỷ sản: Diện tích 1.140,04 ha chiếm 0,13 % so với tổng diện tích tự nhiên; gồm các ao, hồ nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt của các hộ gia đình với diện tích là 1.109,78 ha, tổ chức kinh tế sử dụng là 7,54 ha, đơn vị nhà nước sử dụng 8,84 ha, đơn vị sự nghiệp là 0,2 ha, cộng đồng dân cư là 0,3 ha, UBND cấp xã quản lý là 13,38 ha. Đất nuôi trồng thủy sản tập trung nhiều ở các xã, phường như Bình Lư, Sin Suối Hồ, Tả Lèng, Bản Bo, Khun Há, Nậm Hàng, Than Uyên, Tân Uyên, Mường Khoa, Nậm Sỏ, Mường Than, phường Tân Phong.

đ) Đất chăn nuôi tập trung:

Đất chăn nuôi tập trung là đất xây dựng trang trại chăn nuôi tại khu vực riêng biệt có diện tích là 42,93 ha chiếm 0,01% so với nhóm đất nông nghiệp.

e) Đất nông nghiệp khác:

Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh có diện tích là 144,04 ha trong đó hộ gia đình cá nhân có diện tích 31,18 ha; đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng là 18,99 ha; tổ chức kinh tế là 93,58 ha; cơ quan đơn vị nhà nước quản lý 0,29 ha.

III. Nhóm đất phi nông nghiệp.

Kết quả kiểm kê, tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh năm 2024 là 38.798,01 ha chiếm 4,28 % so với tổng diện tích tự nhiên, phân bổ ra các loại đất sau:

Bảng 4: Tổng hợp diện tích đất phi nông nghiệp

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)	Ghi chú
Diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh		**38.798,01**	
1	Đất ở	3.764,68	
1.1	Đất ở tại nông thôn	3.296,60	
1.2	Đất ở tại đô thị	468,09	
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	142,49	
3	Đất quốc phòng, an ninh	385,41	
3.1	Đất quốc phòng	298,24	
3.2	Đất an ninh	87,17	
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	646,78	
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	70,21	
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	12,20	
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	59,95	
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	420,90	
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	42,90	
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	1,77	
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	-	
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	1,37	
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	37,49	
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	899,10	
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	-	
5.1.1	Đất khu công nghiệp	-	

5.1.2	Đất cụm công nghiệp	-	
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-	
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	91,71	
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	229,94	
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	577,45	
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	8.855,70	
6.1	Đất công trình giao thông	6.462,47	
6.2	Đất công trình thủy lợi	670,60	
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	30,07	
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	12,69	
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	77,63	
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	31,09	
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	1.445,56	
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	8,50	
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	13,21	
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	103,88	
7	Đất tôn giáo	4,27	
8	Đất tín ngưỡng	2,85	
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	588,37	
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	23.490,04	
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	16.585,29	
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	6.904,75	
11	Đất phi nông nghiệp khác	18,31	

- Đất phi nông nghiệp phân theo đối tượng quản lý, sử dụng như sau: Do hộ gia đình, cá nhân sử dụng là 3.778,8 ha, chủ yếu là đất ở nông thôn, đất ở đô thị; tổ chức kinh tế sử dụng 4.570,66 ha chủ yếu đất năng lượng, đất sử dụng cho khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng; cơ quan, đơn vị Nhà nước sử dụng 1.014,98 ha, là các trụ sở làm việc của cơ quan quản lý nhà nước, đất quốc phòng, đất an ninh; tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 636,87 ha; tổ chức xã hội nghề nghiệp 1,92 ha; tổ chức khác 0,16 ha; tổ chức tôn giáo 5,78 ha; cộng đồng dân cư 2,12 ha; tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 108,53 ha; cơ quan đơn vị nhà nước được giao quản lý 28.678,19 ha chủ yếu là đất giao thông, thủy lợi, đất nghĩa trang nghĩa địa, đất sông suối và mặt nước; đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý 1.190,19 ha, Tổ chức kinh tế được giao quản lý là 225,05 ha.

1. Đất ở: Là đất để xây dựng nhà ở, các công trình phục vụ cho đời sống và vườn, ao gắn liền với nhà ở đã được công nhận là đất ở. Trường hợp thửa đất có vườn ao gắn liền với nhà ở mà chưa được công nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất ở được xác định tạm thời bằng hạn mức giao đất ở mới theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Toàn tỉnh có diện tích đất ở là 3.764,68 ha chiếm 9,70% diện tích đất phi nông nghiệp và chiếm 0,42% so với tổng diện tích tự nhiên. Trong đó đất ở nông thôn là 3.296,6 ha và đất ở đô thị là 468.08 ha.

2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Là đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội với diện tích là 142,49 ha, chiếm 0,37% diện tích đất phi nông nghiệp; trong đó đất do cơ quan, đơn vị Nhà nước sử dụng 131,22 ha, tổ chức sự nghiệp công 7,73 ha; cơ quan, đơn vị Nhà nước quản lý 3,53 ha.

3. Đất quốc phòng, an ninh: Có tổng diện tích là 385,41 ha, chiếm 1,01 % diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, trong đó:

3.1. Đất quốc phòng: Có tổng diện tích là 298,24 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh do do Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh quản lý sử dụng, gồm đất xây dựng trụ sở làm việc của quân sự cấp tỉnh, đất Đoàn KT-QP 361 ở các xã Dào San, Si Lở Lầu, đất làm thao trường, sân bay dã chiến, trung tâm huấn luyện, đất các đồn biên phòng ở các xã biên giới. Đất do Sư đoàn 361 - Binh chủng Phòng không không quân quản lý là 27,92 ha, gồm 2 trạm ra đa ở xã Tủa Sín Chải và xã Sìn Hồ.

3.2. Đất an ninh: Có tổng diện tích là 87,17 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh; đây chủ yếu là đất xây dựng trụ sở của công an tỉnh, trụ sở của các phòng, đơn vị công an tỉnh, trụ sở công an xã, phường, các đồn công

an tại một số địa bàn trọng điểm về an ninh trật tự như: Đất trại giam, trung tâm huấn luyện, trường bắn, phòng cảnh sát giao thông, phòng cảnh sát PCCC.

4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Có diện tích 646,78 ha chiếm 1,67% nhóm đất phi nông nghiệp là đất xây dựng cơ sở văn hóa, xây dựng cơ sở xã hội, xây dựng cơ sở y tế, xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, xây dựng cơ sở thể dục, thể thao, xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, xây dựng cơ sở môi trường, xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn, xây dựng cơ sở ngoại giao, xây dựng công trình sự nghiệp khác.

4.1. Đất xây dựng cơ sở văn hoá: Diện tích là 70,21 ha, gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình về văn hóa, bao gồm: Quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, nhà văn hóa, thư viện, rạp chiếu phim….Chủ yếu do cơ quan, đơn vị của nhà nước, UBND xã quản lý và tổ chức sự nghiệp sử dụng.

4.2. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Diện tích 12,20 ha, gồm khu tiếp đón gia đình có công và khu nuôi dưỡng người già và trẻ em, tập trung ở phường Đoàn Kết do tổ chức sự nghiệp quản lý, sử dụng.

4.3. Đất xây dựng cơ sở y tế: Có diện tích là 59,95 ha, đây là diện tích xây dựng bệnh viện đa khoa tỉnh và bệnh viện đa khoa các huyện (cũ), trung tâm y tế, các trạm y tế cấp xã còn lại là y tế công do tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng.

4.4. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích là 420,90 ha, gồm hệ thống các trường học từ cấp nhà trẻ đến trường phổ thông trung học; trường dân tộc nội trú, trường trung cấp y, trường cao đẳng cộng đồng, các cơ sở dạy nghề, ký túc xá sinh viên và đều do tổ chức sự nghiệp công lập quản lý, sử dụng.

4.5. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích là 42,90 ha, gồm hệ thống các sân vận động và nhà tập luyện thể dục thể thao của tỉnh; UBND cấp xã, phường quản lý sử dụng và tổ chức sự nghiệp công lập quản lý, sử dụng.

4.6. Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Diện tích 1,77 ha, chủ yếu là diện tích xây dựng Trung tâm ứng dụng và công nghệ do tổ chức sự nghiệp công lập quản lý, sử dụng ở xã Bình Lư.

4.7. Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: Diện tích 1,37 ha đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn là một trong những loại đất xây dựng công trình sự nghiệp dùng để xây dựng các công trình về khí tượng thủy văn, gồm trạm khí tượng thủy văn, trạm giám sát biến đổi khí hậu và công trình khí tượng thủy văn khác chủ yếu ở các xã Sìn Hồ, Khoen On và phường Tân Phong.

4.8. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích 37,49 ha do đơn vị sự nghiệp công lập quản lý sử dụng 36,90 ha và do tổ chức kinh tế quản lý sử dụng là 0,56 ha.

5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Có diện tích là 899,10 ha là đất làm mặt bằng để xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế

xuất; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện, sân kho và nhà kho của tổ chức kinh tế); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm do tổ chức kinh tế sử dụng 572,56 ha, hộ gia đình, cá nhân sử dụng 9,05 ha, đơn vị sự nghiệp công lập là 1,81 ha.UBND xã quản lý 207,15 ha chủ yếu là đất khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, các cơ sở sản xuất chế biến chè, cao su và đất xây dựng trụ sở, nhà đội của các công ty cao su; tập trung chủ yếu ở phường Tân Phong, phường Đoàn Kết, xã Lê Lợi, xã Nậm Tăm, xã Nậm Hàng, xã Bum Tở, xã Phong Thổ, Tân Uyên, Than Uyên, Bình Lư, Sìn Hồ.

5.1 Đất thương mại, dịch vụ: Có diện tích 91,71 ha trong đó hộ gia đình cá nhân sử dụng là 7,15ha; tổ chức kinh tế là 84,56 ha chủ yếu là đất làm mặt bằng xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại; khu nhà hàng, khách sạn; trụ sở văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế.

5.2. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có diện tích là 229,94 ha; do tổ chức kinh tế sử dụng 199,81 ha, hộ gia đình, cá nhân sử dụng 1,52 ha, đơn vị sự nghiệp công lập là 1,81 ha, Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 26,79 ha. Chủ yếu là đất khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, các cơ sở sản xuất chế biến chè, cao su và đất xây dựng trụ sở, nhà đội của các công ty cao su.

5.3 Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Là đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản gắn với khu vực khai thác, có diện tích 577,45 ha, do các tổ chức kinh tế trong nước sử dụng là 288,19 ha, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng 108,53 ha, cá nhân sử dụng 0,38 ha và Cơ quan đơn vị nhà nước quản lý 180,36 ha. gồm các mỏ điều tra thăm dò và khai thác khoáng sản quặng, vàng, đồng ở xã trên địa bàn tỉnh.

6. Đất có mục đích công cộng: Là đất sử dụng vào các mục đích giao thông, thủy lợi, đất có di tích lịch sử văn hóa, đất danh lam thắng cảnh, đất sinh hoạt cộng đồng, đất vui chơi giải trí công cộng, đất công trình năng lượng, đất bưu chính viễn thông, đất chợ, đất bãi thải và xử lý chất thải và công trình công cộng khác; có tổng diện tích là 8.855,70 ha chiếm 22,83% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp và chiếm 0,98% so với tổng diện tích tự nhiên.

6.1. Đất công trình giao thông: Có diện tích là 6.462,47 ha chiếm 0,71% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, tỉnh Lai Châu có 07 tuyến quốc lộ chạy qua là QL 4D, QL 12, QL 32, QL 100, QL 4H, QL 279 và QL 279D với tổng chiều dài 510,135 km, toàn bộ đều được nhựa hóa. Có 04 tuyến tỉnh lộ chạy qua là ĐT 127, ĐT 128, ĐT 129 và ĐT 132. Ngoài ra còn có các tuyến giao thông liên thôn, liên xã, đường nội thị, tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy, ô tô đi lại thuận lợi.

6.2. Đất công trình thủy lợi: Diện tích 670,60 ha chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên; do UBND cấp xã quản lý 627,32 ha, cơ quan nhà nước là 11,73ha, đơn vị sự nghiệp công lập là 9,33ha, tổ chức kinh tế được giao quản lý 20,96 ha.

6.3. Đất công trình cấp nước, thoát nước: Có diện tích là 30,07 ha trong đó tổ chức kinh tế sử dụng là 2,96 ha đất xây dựng nhà máy nước, trạm bơm nước, các loại bể, tháp chứa nước, diện tích 27,11 ha do UBND các xã quản lý công trình cấp nước như trạm bơm nước, các loại bể, tháp chứa nước, tuyến cấp nước, thoát nước sinh hoạt cho các hộ gia đình cá nhân trong tỉnh.

6.4. Đất công trình phòng, chống thiên tai: Có diện tích là 12,69 ha trong đó đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng là 0,92 ha, cơ quan đơn vị nhà nước quản lý là 11,77 ha là đất chủ yếu xây dựng công trình phục vụ cho công tác phòng, chống thiên tai, gồm công trình đê điều chống úng, chống hạn, chống xâm nhập mặn, chống sạt lở, chống sụt lún đất, chống lũ quét, chống sét; khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền, nhà kết hợp sơ tán dân và công trình khác phục vụ phòng, chống thiên tai.

6.5. Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Có diện tích 77,63 ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên trong đó cơ quan đơn vị nhà nước sử dụng 8,90 ha; tổ chức sự nghiệp công lập 5,16 ha; cơ quan nhà nước được giao quản lý 61,33 ha; đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý là 2,24 ha, gồm động Tiên Sơn xã Bình Lư, đền thờ Lê Lợi xã Lê Lợi, Nhà lưu niệm Nguyễn Hữu Thọ, khu Đồn Pháp, khu di tích lịch sử Mường Bum, Hang Thẩm Tạo, Đồn Pháp, đền thờ Nàng Han…

6.6. Đất công trình xử lý chất thải: Có diện tích 31,09 ha, gồm đất cho các khu vực chôn lấp và xử lý rác thải do UBND cấp xã, phường quản lý, sử dụng.

6.7. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích là 1.445,56 ha chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên, đều do tổ chức kinh tế sử dụng. Loại đất này chủ yếu là đất xây dựng nhà máy, đập và công trình phụ trợ nhà máy thủy điện Lai Châu, Huổi Quảng, thủy điện Bản Chát; đất xây dựng các công trình và lòng hồ thủy điện nhỏ nằm rải rác ở các xã trong tỉnh và đất xây dựng các trạm biến thế, hệ thống tải điện.

6.8. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Là đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình về bưu chính, viễn thông gồm hệ thống cột và đường cáp truyền thông tin; các trạm thu - phát, xử lý tín hiệu viễn thông, cơ sở giao dịch, đất xây dựng các bưu điện văn hoá cấp xã; có diện tích 8,50 ha, do tổ chức kinh tế sử dụng là 6,93 ha, do tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 0,78 ha, do cơ quan đơn vị nhà nước sử dụng 0,79 ha.

6.9. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Có diện tích là 13,21 ha, Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng là 6,86 ha, tổ chức kinh tế

là 0,62 ha. Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân được giao quản lý 5,73 ha. Chủ yếu tập trung tại các xã Bum Tở, Phong Thổ, Dào San, Sìn Hồ, Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên và phường Tân Phong, Đoàn Kết.

6.10. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích 103,88 ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, cơ quan đơn vị nhà nước có diện tích 17,12 ha, cộng đồng dân cư là 1,55 ha, diện tích là 85,21 ha là do cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý chủ yếu là nhà văn hóa các thôn bản, khu phố dùng để làm nơi hội họp của cộng đồng dân cư và đều do UBND cấp xã quản lý.

7. Đất tôn giáo: Diện tích 4,27 ha do cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo quản lý, sử dụng diện tích này chủ yếu ở phường Tân Phong.

8. Đất tín ngưỡng: Có diện tích 2,85 ha trong đó cơ quan đơn vị nhà nước 0,59 ha, tổ chức tôn giáo 1,51 ha, cộng đồng dân cư là 0,55 ha và do UBND cấp xã quản lý là 0,20 ha.

9. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Diện tích là 588,37 ha chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên bao gồm đất nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Lai Châu do cơ quan nhà nước là 244,7 ha và nghĩa địa của các xã do UBND các xã quản lý có diện tích là 343,68 ha.

10. Đất có mặt nước chuyên dùng: Có diện tích 23.490,04 ha chiếm 2,59% tổng diện tích tự nhiên là đất có mặt nước mà không sử dụng chuyên vào các mục đích nuôi trồng thuỷ sản (kể cả đất ngập lòng hồ thủy điện Sơn La, Lai Châu, Huổi Quảng, bản Chát) và đất ao, hồ tạo cảnh quan đô thị, do UBND cấp xã quản lý.

10.1. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Có tổng diện tích mặt nước chuyên dùng là 16.585,29 ha chiếm 1,83% tổng diện tích tự nhiên; cơ quan nhà nước có diện tích 89,13 ha, đơn vị sự nghiệp công lập 69,57 ha, tổ chức kinh tế sử dụng có diện tích là 2.532,30 ha, UBND xã, phường quản lý là 13.894,29 ha; tập trung ở các xã dọc Sông Đà, sông Nậm Mu, lòng hồ thủy điện Sơn La, thủy điện Lai Châu, thủy điện bản Chát.

10.2. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Có diện tích là 6.904,75 ha chiếm 0,76% tổng diện tích tự nhiên là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín phục vụ mục đích thoát nước, dẫn nước. Diện tích đất sông suối toàn tỉnh là do cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân.

11. Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích 18,31 ha trong đó hộ gia đình, cá nhân sử dụng 7,34 ha; cơ quan đơn vị nhà nước với diện tích 0,57 ha; đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng là 0,14 ha; tổ chức kinh tế là 9,42 ha; tổ chức khác

là 0,05 ha; đất do UBND xã quản lý là 0,23 ha; đơn vị sự nghiệp công lập quản lý với diện tích là 0,57 ha.

IV. Nhóm đất chưa sử dụng: Là đất chưa được đưa vào sử dụng cho các mục đích theo quy định của Luật Đất đai bao gồm Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê; Đất bằng chưa sử dụng; Đất đồi núi chưa sử dụng; Núi đá không có rừng cây; Đất có mặt nước chưa sử dụng.

Đất chưa sử dụng của tỉnh 191.964,45 ha chiếm 21,17 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

1. Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: Có diện tích là 897,73 ha chiếm 0,1% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

2. Đất bằng chưa sử dụng: Có diện tích là 2.546,55 ha chiếm 0,28% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

3. Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng: Có diện tích 187.134,74 ha chiếm 20,64% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó diện tích do hộ gia đình cá nhân sử dụng 5.640,90 ha; cơ quan đơn vị nhà nước sử dụng 155,90 ha; tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 40.329,65 ha; tổ chức kinh tế sử dụng là 841,79 ha; cộng đồng dân cư sử dụng 17.786,73 ha; cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 117.415,13 ha; đơn vị sự nghiệp quản lý là 4.964,65 ha.

4. Núi đá không có rừng cây: Có diện tích là 1.385,43 ha: Trong đó do Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân được giao quản lý là 1.132,91 ha, đơn vị sự nghiệp công lập quản lý là 252,52 ha.

Bảng 5. Diện tích, cơ cấu đất chưa sử dụng phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn tỉnh	**191.964,45**	**100**
1	Phường Tân Phong	2.737,01	1,40
2	Phường Đoàn Kết	3.425,26	1,78
3	Xã Mường Kim	4.664,66	2,42
4	Xã Khoen On	6.211,46	3,23
5	Xã Mường Than	2.419,10	1,26

6	Xã Than Uyên	1.588,92	0,83
7	Xã Pắc Ta	2.252,14	1,17
8	Xã Nậm Sỏ	5.876,99	3,06
9	Xã Tân Uyên	2.571,15	1,33
10	Xã Mường Khoa	1.442,55	0,75
11	Xã Bản Bo	3.073,74	1,60
12	Xã Bình Lư	3.889,73	2,02
13	Xã Tả Lèng	1.684,62	0,87
14	Xã Khun Há	2.695,97	1,40
15	Xã Sin Suối Hồ	7.407,49	3,85
16	Xã Phong Thổ	9.148,63	4,76
17	Xã Dào San	4.050,29	2,10
18	Xã Si Lở Lầu	3.250,47	1,69
19	Xã Khổng Lào	6.596,84	3,43
20	Xã Tủa Sín Chải	3.151,43	1,64
21	Xã Sìn Hồ	5.094,12	2,65
22	Xã Hồng Thu	3.663,25	1,90
23	Xã Nậm Tăm	2.904,98	1,50
24	Xã Pu Sam Cáp	2.227,35	1,16
25	Xã Nậm Cuổi	2.172,32	1,13
26	Xã Nậm Mạ	436,99	0,22
27	Xã Lê Lợi	8.337,44	4,34
28	Xã Nậm Hàng	7.166,78	3,73
29	Xã Mường Mô	5.125,42	2,66

30	Xã Pa Tần	9.841,57	5,12
31	Xã Hua Bum	8.170,12	4,25
32	Xã Bum Nưa	6.869,63	3,56
33	Xã Bum Tở	7.635,80	3,96
34	Xã Mường Tè	8.234,87	4,85
35	Xã Pa ủ	9.317,20	5,88
36	Xã Thu Lũm	1.908,01	0,98
37	Xã Mù Cả	5.830,82	3,03
38	Xã Tà Tổng	18.889,28	9,83

Như vậy diện tích đất chưa sử dụng của các xã, phường còn rất lớn, xã Tà Tổng chiếm 9,83% tổng diện tích đất chưa sử dụng toàn tỉnh.

PHẦN IV
TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT TỪ NĂM 2019 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VÀ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT RỪNG SAU KHI TỔNG HỢP SỐ LIỆU TỪ SẢN PHẨM KIỂM KÊ CẤP XÃ TRƯỚC SẮP XẾP.

Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Lai Châu là 906.872,75 ha, giảm 0,01 ha so với kỳ kiểm kê năm 2019, do địa giới hành chính tỉnh được lấy theo đường địa giới hành chính (đường địa giới theo Dự án 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án "hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính"); chuyển vẽ từ bản đồ 364-CT sang nền VN 2000 tỷ lệ bản đồ lớn, thực hiện tăng dầy một số mốc địa giới hành chính. Về ranh giới quốc gia giữa tỉnh Lai Châu và tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) không thay đổi được lấy theo đúng bản đồ phân giới cắm mốc theo hiệp định phân giới cắm mốc được 2 nước Việt Nam và Trung Quốc ký kết năm 2009.

Bảng biến động về sử dụng đất giữa các kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 với năm 2019 và năm 2014

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích 2024	Diện tích 2019	Tăng Giảm	Diện tích 2014	Tăng Giảm
	Tổng diện tích	**TS**	**906872.75**	**906872.76**	**-0.01**	**906878.8**	**-6.05**

I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**676110.29**	**621164.39**	**54945.90**	**494499.50**	**181610.79**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**86639.39**	**91365.41**	**-4726.02**	**82947.5**	**3691.89**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31689.09	34007.11	-2318.02	29869.96	1819.13
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7500.01				7500.01
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	24189.08				24189.08
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	54950.29	57358.30	-2408.01	53077.54	1872.75
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**33348.51**	**35765.12**	**-2416.61**	**23950.48**	**9398.03**
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**554795.39**	**492963.63**	**61831.76**	**386650.41**	**168144.98**
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	36575.40	41275.00	-4699.60	32020.89	4554.51
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	278568.17	253320.08	25248.09	208414	70154.17
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	239651.83	198368.55	41283.28	146215.52	93436.31
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	186787.91				186787.91
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**1140.04**	**1003.55**	**136.49**	**920.66**	**219.38**
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**42.93**	**1.2**	41.73		42.93
6	**Đất làm muối**	**LMU**			0.00		0.00
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**144.04**	**65.48**	78.56	**30.45**	113.59
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**38798.01**	**35731.15**	3066.86	**32688.38**	6109.63
1	**Đất ở**	**OTC**	**3764.68**	**3932.91**	**-168.23**	**2952.44**	**812.24**
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3296.60	3464.80	-168.20	2525.73	770.87
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	468.09	468.11	-0.02	426.71	41.38
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**142.49**	**146.63**	**-4.14**	**164.8**	**-22.31**
3	**Đất quốc phòng. an ninh**	**CQA**	**385.41**	**355.91**	**29.50**	**308.28**	**77.13**
3.1	Đất quốc phòng	CQP	298.24	287.00	11.24	262.43	35.81
3.2	Đất an ninh	CAN	87.17	68.91	18.26	45.85	41.32
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**646.78**	**609.19**	**37.59**	**485.07**	**161.71**
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	70.21	57.56	12.65	10.6	59.61
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	12.20	10.65	1.55	14.44	-2.24
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	59.95	58.76	1.19	55.49	4.46
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	420.90	412.68	8.22	378.49	42.41
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục. thể thao	DTT	42.90	28.17	14.73	23.63	19.27
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	1.77	2.14	-0.37	2.42	-0.65
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			0.00		0.00

4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1.37		1.37		1.37
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			0.00		0.00
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	37.49	39.23	-1.74		37.49
5	**Đất sản xuất. kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**899.10**	**1002.44**	**-103.34**	**774.65**	**124.45**
5.1	Đất khu công nghiệp. cụm công nghiệp	SCC		0	0.00		0.00
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK			0.00		0.00
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			0.00		0.00
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			0.00		0.00
5.2	Đất thương mại. dịch vụ	TMD	91.71	82.66	9.05	51.91	39.80
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	229.94	226.91	3.03	107.91	122.03
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	577.45	692.87	-115.42	614.83	-37.38
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**8855.70**	**6718.41**	**2137.29**	**12707.04**	-3851.34
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	6462.47	5193.83	1268.64	3923.94	2538.53
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	670.60	503.70	166.90	422.7	247.90
6.3	Đất công trình cấp nước. thoát nước	DCT	30.07		30.07		30.07
6.4	Đất công trình phòng. chống thiên tai	DPC	12.69		12.69		12.69
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa. danh lam thắng cảnh. di sản thiên nhiên	DDD	77.63	36.78	40.85	24.87	52.76
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	31.09	32.12	-1.03	29.25	1.84
6.7	Đất công trình năng lượng. chiếu sáng công cộng	DNL	1445.56	848.83	596.73	8192.48	-6746.92
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính. viễn thông. công nghệ thông tin	DBV	8.50	8.10	0.40	8	0.50
6.9	Đất chợ dân sinh. chợ đầu mối	DCH	13.21	14.88	-1.67	16.33	-3.12
6.10	Đất khu vui chơi. giải trí công cộng. sinh hoạt cộng đồng	DKV	103.88	80.17	23.71	89.47	14.41
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**4.27**	**4.46**	-0.19		4.27
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**2.85**	**2.77**	0.08	**2.8**	0.05

9	**Đất nghĩa trang. nhà tang lễ. cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**588.37**	**609.95**	-21.58	**588.01**	0.36
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**23490.04**	**22337.77**	1152.27		23490.04
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao. hồ. đầm. phá	MNC	16585.29	16907.84	-322.55	7486.9	9098.39
10.2	Đất có mặt nước dạng sông. ngòi. kênh. rạch. suối	SON	6904.75	5429.93	1474.82	7213.24	-308.49
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**18.31**	**10.71**	**7.60**	**5.15**	**13.16**
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**191964.45**	**249977.22**	**-58012.77**	**379690.92**	**-187726.47**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao. chưa cho thuê	CGT	897.73		897.73		897.73
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2546.55	2380.81	165.74	1842.56	703.99
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	187134.74	246089.87	-58955.13	374716.74	-187582.00
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	1385.43	1506.54	-121.11	3131.62	-1746.19
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

I. Nhóm đất nông nghiệp: Có tổng diện tích 676.110,29 ha so với năm 2019, việc tăng giảm ở các loại đất như sau:

a) Đất trồng cây hằng năm: Giảm 4.726,02 ha, cụ thể:

- *Đất trồng lúa:* Giảm 2.318,02 ha, chủ yếu là ở kỳ kiểm kê 2024 loại đất trồng lúa nương các xã trong tỉnh không được kiểm kê là đất trồng lúa dẫn đến diện tích đất trồng lúa giảm và biến động tăng, giảm như sau:

+ Do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác 1.947,32 ha; đất trồng cây lâu năm 572,18 ha; đất rừng đặc dung 0,15 ha; rừng phòng hộ 289,47 ha; đất rừng sản xuất 328,52 ha; đất nuôi trồng thủy sản 124,18 ha; đất chăn nuôi tập trung 0,01ha; đất nông nghiệp khác 0,19 ha; đất ở tại nông thôn 92,66 ha; đất ở tại đô thị 3,97 ha; đất xây dựng trụ sở sơ quan 1,37 ha; đất quốc phòng 5,42 ha; đất an ninh 4,12ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 2,66 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,39 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 3,59 ha; đất xây dựng cơ sở thể thao 0,6 ha; đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn 0,02ha; đất thương mại dịch vụ 0,35 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,37 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,52 ha; đất công trình giao thông 251,62 ha; đất công trình thủy lợi 102,37 ha; đất công trình cấp thoát nước 1,28 ha; đất công trình phòng chống thiên tai 0,14 ha; đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,06 ha, đất công trình xử lý chất thải 0,02 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 87,91 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,11 ha; đất chợ dân sinh, chợ

đầu mối 0,18 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1,39 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng đất cơ sở lưu trữ tro cốt 8,36 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 57,42 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất sông ngòi kênh rạch suối 209,95 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,09 ha; đất nhà nước thu hồi chưa giao, cho thuê 21,40ha; đất bằng chưa sử dụng 317 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 1.073,18 ha; núi đá không có rừng cây 0,77 ha.

+ Do các loại đất khác chuyển sang: Đất trồng cây hằng năm khác 1.244,08 ha; cây trồng cây lâu năm là 324,24 ha; đất rừng đặc dung 0,73 ha; rừng phòng hộ 61,88 ha; đất rừng sản xuất 144,15 ha; đất nuôi trồng thủy sản 52,65 ha; đất nông nghiệp khác 0,32 ha; đất ở tại nông thôn 40,82 ha; đất ở tại đô thị 5,61 ha; đất xây dựng trụ sở sơ quan 0,1 ha; đất quốc phòng 0,14 ha, đất an ninh 0,01 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,23 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,01 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,28 ha; đất xây dựng cơ sở thể thao 0,03 ha; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ 0,03 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,04 ha; đất thương mại dịch vụ 0,1 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,12 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,51 ha; đất công trình giao thông 46,77 ha; đất công trình thủy lợi 31,64 ha; đất di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh di sản thiên nhiên 0,25 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 1,78 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,01 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng đất cơ sở lưu trữ tro cốt 7,29 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 32,34 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất sông ngòi kênh rạch suối 73,19 ha; đất bằng chưa sử dụng 338,91 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 840 ha; núi đá không có rừng cây 0,13 ha.

- *Đất trồng cây hằng năm khác:* Giảm 2.408,01 ha loại đất này là do người dân canh tác đất không thường xuyên dẫn đến tại thời điểm kiểm kê khoanh vẽ ngoài thực địa dẫn đến đất trồng cây hằng năm khác giảm và biến động, tăng giảm như sau:

+ Do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa 1.244,08 ha; đất trồng cây lâu năm 1.497,81 ha; đất rừng đặc dụng 1,22 ha; đất rừng phòng hộ 1.497,74 ha; đất rừng sản xuất 3.428,96 ha; đất nuôi trồng thủy sản 78,85 ha; đất chăn nuôi tập trung 0,56 ha; đất nông nghiệp khác 7,85 ha; đất ở tại nông thôn 269,81 ha; đất ở tại đô thị là 23,82 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan là 2,53 ha; đất quốc phòng là 7,06 ha; đất an ninh 3,08 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 4,95 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,7 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 11,17 ha; đất xây dựng cơ sở thể thao 2,73 ha; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ 0,03 ha; đất xây dựng cơ sở khí tượng thuỷ văn 0,11 ha; đất thương mại dịch vụ 1,80 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 5,84 ha; đất sử dụng cho hoạt động

khoáng sản 11,97 ha; đất công trình giao thông 340,90 ha; đất công trình thủy lợi 53,99 ha; đất xây dựng công trình cấp, thoát nước 2,58 ha; đất công trình phòng, chống thiên tai 0,37 ha; đất di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh di sản thiên nhiên 6,40 ha; đất công trình xử lý chất thải 1,31 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 64,77 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,20 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,05 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng đất cơ sở lưu trữ tro cốt 19,83 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 28,49 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất sông ngòi kênh rạch suối 186,31 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,01 ha; đất do Nhà nước thu hồi theo quyết định của phát luật đất đai chưa giao, chưa cho thuế 40,99 ha; đất bằng chưa sử dụng 235,75 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 3.344,65 ha; núi đá không có rừng cây 6,55 ha.

+ Do các loại đất khác chuyển sang: Đất trồng lúa 1.947,32 ha; đất trồng cây lâu năm là 1.105,40 ha; đất rừng đặc dung 0,84 ha; rừng phòng hộ 248,92 ha; đất rừng sản xuất 977,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 73,60 ha; đất nông nghiệp khác 5,50 ha; đất ở tại nông thôn 360,75 ha; đất ở tại đô thị 28,57 ha; đất xây dựng trụ sở sơ quan 4,30 ha; đất quốc phòng 1,26 ha, đất an ninh 0,21 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,52 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,32 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 6,84 ha; đất xây dựng cơ sở thể thao 0,13 ha; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ 0,18 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0.64 ha; đất thương mại dịch vụ 1,17 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,13 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 18,95 ha; đất công trình giao thông 114,62 ha; đất công trình thủy lợi 29,63 ha; đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,03 ha; đất công trình xử lý chất thải 0,59 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 5,73 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,15 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,21 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,22 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng đất cơ sở lưu trữ tro cốt 17,19 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 27,25 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất sông ngòi kênh rạch suối 134,90 ha; đất bằng chưa sử dụng 137,68 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 4.725,93 ha; núi đá không có rừng cây 14,14 ha.

b) Đất trồng cây lâu năm: Giảm 2.416,61 ha, chủ yếu là do đo đạc bản đồ địa chính, xác định lại diện tích đất trồng cây lâu năm theo hiện trạng và biến động tăng, giảm như sau:

+ Do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa 324,24 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1.105,40 ha; đất rừng phòng hộ 687,95 ha; đất rừng sản xuất 4.964,48 ha; đất nuôi trồng thủy sản 37,41 ha; đất chăn nuôi tập trung 0,02 ha; đất nông nghiệp khác 13,36 ha; đất ở tại nông thôn 79,74 ha; đất ở tại đô thị

10,43 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 6,75 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,37 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 3,95 ha; đất công trình giao thông 208,02 ha; đất công trình thủy lợi 29,14 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 11,29 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 8,82 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 52,67 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 188,48 ha; đất nhà nước thu hồi chưa giao, cho thuê 290,05ha; đất bằng chưa sử dụng 59,35 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 2.045,23 ha.

+ Do các loại đất khác chuyển sang: Đất trồng lúa 572,18 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1.49,81 ha; đất rừng đặc dung 4,03 ha; đất rừng phòng hộ 741,69 ha; đất rừng sản xuất 772,63 ha; đất nuôi trồng thủy sản 23,46 ha; đất nông nghiệp khác 2,34 ha; đất ở tại nông thôn 177,65 ha; đất công trình giao thông 109,34 ha; đất công trình thủy lợi 21,64 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 15,19 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 29,08 ha đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 5,77 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 28,43 ha; đất bằng chưa sử dụng 120,85 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 3.603,90 ha.

1.2. Đất lâm nghiệp: Tăng 61.831,76 ha do trong những năm qua, thực hiện chương trình đầu tư khoanh nuôi phục hồi rừng, một số diện tích đã đủ tiêu chuẩn chuyển trạng thái thành rừng; năm 2025 tỉnh Lai Châu thực hiện công bố hiện trạng rừng 2024. Cho tổng hợp đất khoanh nuôi, bảo vệ phát triển rừng (chưa thành rừng) sang đất lâm nghiệp nên đã chuyển sang đất lâm nghiệp. Cụ thể tăng, giảm các loại đất như sau:

a) Đất rừng đặc dụng: Giảm 4.699,60 ha, giảm ở xã Tà Tổng và xã Mù Cả. Nguyên nhân giảm là do về điều tra, theo dõi biến động rừng. Danh mục các khu bảo tồn thì tỉnh Lai Châu có đất thuộc khu vực vườn quốc gia Hoàng Liên Sơn là 7.500,0 ha thuộc hai xã Mường Khoa và xã Tân Uyên; diện tích đất rừng đặc dụng 29.071,57 ha thuộc hai xã Mù Cả và xã Tà Tổng là khu dự trữ thiên nhiên, đa dạng sinh học.

b) Đất rừng phòng hộ: Tăng 25.248,09 ha, chủ yếu ở các xã Mường Mô, Hua Bum, Mường Tè, Bum Tở, Nậm Hàng, Pa Tần, Lê Lợi, Thu Lũm, Phong Thổ, Hồng Thu, Tủa Sín Chải…. Nguyên nhân là do điều tra, đánh giá, theo dõi biến động rừng, công bố hiện trạng rừng năm 2025 tỉnh Lai Châu.

c) Đất rừng sản xuất: Tăng 41.283,28 ha, đất rừng sản xuất tăng nhiều ở các xã Mường Kim, Khoen On, Than Uyên, Nậm Sỏ, Bình Lư, Pa Tần, Lê Lợi, Phong Thổ, Hồng Thu, Nậm Tăm, Pu Sam Cáp… Nguyên nhân là do điều tra, đánh giá, theo dõi biến động rừng, công bố hiện trạng rừng năm 2025 tỉnh Lai Châu và do điều tra khoanh vẽ kiểm kê ngoài thực địa.

1.2. Đất nuôi trồng thuỷ sản: Tăng 136,49 ha, diện tích này tăng chủ yếu ở phường Tân Phong và các xã Bình Lư, Pu Sam Cáp, Mường Kim, Khoen On, Than Uyên, Tân Uyên, Nậm Sỏ, Nậm Hàng, Mường Tè, Bum Tở, Pa Tần, Phong Thổ.... Nguyên nhân tăng chủ yếu là do nhu cầu tiêu dùng tăng, tại các xã ven đô thị, nhân dân đào ao thả cá. Ngoài ra diện tích đất này tăng còn do đo đạc bản đồ địa chính, bóc tách đất ao, hồ trong khu dân cư nên xác định chính xác diện tích đất nuôi trồng thủy sản.

1.4. Đất chăn nuôi tập chung: Tăng 41,73 ha, do trong những năm gần đây chăn nuôi trên địa bàn tỉnh phát triển do giá cả ổn định dẫn đến nhiều hộ gia đình cá nhân, tổ chức kinh tế đầu tư vào chăn nuôi tập trung xây dựng trang trại chăn nuôi tại khu vực riêng biệt theo quy định của pháp luật về chăn nuôi.

1.5. Đất nông nghiệp khác: Tăng 78,56 ha so với năm 2019 là đất vườn ươm tạo cây giống, con giống, trồng hoa, cây cảnh; trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản để học tập, nghiên cứu thí nghiệm, thực nghiệm; Xây dựng nhà kính và các loại nhà khác để trồng trọt, chăn nuôi kể cả không trực tiếp trên đất; xây dựng công trình gắn liền với khu sản xuất nông nghiệp: Xây dựng nhà nghỉ, lán, trại để phục vụ cho người lao động; xây dựng công trình để bảo quản nông sản, chứa thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ và các công trình phụ trợ khác.

II. Nhóm đất phi nông nghiệp: Tăng so với năm 2019 là 3.066,86 ha. Tăng, giảm cụ thể từng loại đất như sau:

1. Đất ở: Giảm 168,23 ha, trong đó: Đất ở đô thị giảm 0,1 ha; đất ở nông thôn giảm 168,13 ha nguyên nhân là diện tích đất ở tại nông thôn này giảm còn do đo đạc bản đồ địa chính, bóc tách đất ao, cây hàng năm sen lẫn trong khu dân cư tại các xã: Tân Uyên, Nậm Sỏ, Mường Khoa, Pắc Ta, Bình Lư, Bản Bo, Khun Há, Tả Lèng, Mường Tè, BumTở.

2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Giảm 4,14 ha là do rà soát lại loại đất theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Loại đất này biến động tăng, giảm như sau:

+ Do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa 0,1 ha: đất trồng cây hàng năm khác 4,30 ha; đất trồng cây lâu năm là 0,74 ha; đất ở tại nông thôn 0,16ha; đất ở tại đô thị 0,38 ha; đất quốc phòng 0,07 ha, đất an ninh 1,38 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,46 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,07 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,03 ha; đất xây dựng cơ sở thể thao 0,06 ha; đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn 0,57 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 7,09 ha; đất thương mại dịch vụ 0,39 ha; đất công trình giao thông 2,82 ha; đất công trình thủy lợi 0,04ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,24 ha;

đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,24 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 0,15 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,04 ha; đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 1,32ha; đất bằng chưa sử dụng 1,9 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,18 ha.

+ Do các loại đất khác chuyển sang: Đất trồng lúa 1,37 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,53 ha; đất cây trồng cây lâu năm là 0,53 ha; đất rừng phòng hộ 0,11 ha; đất rừng sản xuất 0,03 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha; đất ở tại nông thôn 0,74 ha; đất ở tại đô thị 0,26 ha; đất quốc phòng 0,13 ha; đất an ninh 0,52 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,2 ha đất xây dựng cơ sở y tế 0,11 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,64 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 3,27 ha; đất thương mại dịch vụ 0,53 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,14 ha; đất công trình giao thông 1,21 ha; đất xây dựng công trình thủy lợi 0,03 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,77 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,40 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha; đất có mặt nước ao, hồ, đầm, phá 0,71 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,15 ha; đất bằng chưa sử dụng 1,77 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,78 ha.

3. Đất quốc phòng: Tăng 11,24 ha, tăng chủ yếu là do xây dựng mới các vị trí đóng quân gồm: Trận địa pháo tại các Thao trường, kho vũ khí xây dựng sở chỉ huy và các công trình lô cốt chiến đấu, các đội của Đoàn KT-QP 356, Sân bay quân sự Than Uyên và trong quá trình sử dụng có sự thay đổi giảm về diện tích do đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thực tế đang sử dụng. Năm 2024 diện tích thống nhất với Bộ chỉ huy quân sự tỉnh là 298,0 ha tuy nhiên qua kiểm tra số liệu kiểm kê đất quốc phòng còn thiếu 01 điểm cụm điểm tựa PNdBB Hoang Thèn cũ nay là xã Phong Thổ với diện tích là 3.600,0m^2; xã Bình Lư trận địa SMPK 12,7mm nhưng kiểm kê có 800m^2 giảm 1200m^2; xã Dào San giảm 400m^2; xã Sìn Hồ giảm 850m^2 là do tách làm đường dân sinh và Công ty cổ phần nước sạch Lai Châu. Số liệu hiện tại là 298,24 ha tăng thêm so với biểu thống nhất là 0,24 ha (2.400m^2).

4. Đất an ninh: Tăng 18,26 ha, tăng chủ yếu là do xây dựng mới vị trí gồm: xây dựng mới Công an các xã, phường và một số đồn công an tại các xã và trong quá trình sử dụng có sự thay đổi giảm về diện tích do đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thực tế đang sử dụng. Công an tỉnh Lai Châu diện tích thống nhất là 81,19ha số liệu kiểm kê năm 2024 là 81,17ha giảm 200m^2 là do tổng hợp số liệu trên phần mềm khi xuất ra biểu là tròn số.

5. Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Tăng 37,59 ha chủ yếu do chuyển từ các loại đất: Đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 12,64 ha; đất xây dựng cơ sở xã hội tăng 1,55 ha; đất xây dựng cơ sở y tế tăng 1,18 ha; đất xây dựng cơ

sở giáo dục và đào tạo tăng 8,23 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao tăng 14,73 ha; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ giảm 0,38 ha; đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn có diện tích 1,37 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác giảm 1,74 ha do xây dựng mới các công trình sự nghiệp như trường học, trạm y tế, sân vận động.

6. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Giảm 103,34 ha, trong đó: Đất thương mại, dịch vụ tăng 9,05 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 3,03 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giảm 115,42 ha nguyên nhân giảm là do các dự án thăm dò khoáng sản hết thời hạn thăm dò và không được gia hạn tiếp tục cấp phép thăm dò.

7. Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Tăng 2.137,29 ha, trong đó: Đất công trình giao thông tăng 1.268,64 ha; đất công trình thủy lợi tăng 166,90 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước tăng 30,07 ha; đất công trình phòng, chống thiên tai tăng 12,69 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên tăng 40,85 ha; đất công trình xử lý chất thải giảm 1,03ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng tăng 596,73 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin tăng 0,40 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối giảm 1,67 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng 23,71 ha, chủ yếu do 1 số công trình thủy điện được giao, cho thuê đất; xây dựng mới một số trạm biến thế và đường dây tải điện từ các công trình thủy điện, các công trình thủy lợi và các công trình giao thông… trên địa bàn tỉnh.

8. Đất tôn giáo: Giảm 0,19 ha, là do có sự thay đổi giảm về diện tích do đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thực tế đang sử dụng.

9. Đất tín ngưỡng: Tăng 0,08 ha.

10. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Diện tích này giảm 21,58 ha, chủ yếu là đất nghĩa địa giảm ở các xã do cộng đồng thôn bản thống nhất lại các nơi chôn cất tập trung của cộng đồng bản, do đo đạc bản đồ địa chính chính quy.

11. Đất có mặt nước chuyên dùng: Tăng 1.152,27 ha trong đó: Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá giảm 322,55 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 1.474,82 ha là do 1 phần diện tích sông suối của các huyện chuyển sang đất năng lượng (đất lòng hồ thủy điện đã được UBND tỉnh giao, thuê cho các tổ chức và Ban quản lý các công trình thủy điện). Mặt khác do đo đạc bản đồ địa chính, xác định chính xác diện tích đất sông suối theo hiện trạng.

12. Đất phi nông nghiệp khác: Tăng 7,60 ha, là đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất;

đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

III. Đất chưa sử dụng.

Năm 2024 nhóm đất chưa sử dụng giảm 58.012,77 ha so với năm 2019, trong đó đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê là 897,73 ha; đất bằng chưa sử dụng tăng 165,75 ha; đất đồi núi chưa sử dụng giảm là 58.955,13 ha, đất núi đá không rừng cây giảm 121,11 ha. Nguyên nhân đất chưa sử dụng giảm là do về điều tra, theo dõi biến động rừng.

*** Kết quả kiểm kê chuyên đề**

Tỉnh Lai Châu không có các nội dung kiểm kê chuyên đề liên quan đến đất của các công ty nông, lâm nghiệp có nguồn gốc từ nông, lâm trường và đất khu vực sạt lở, bồi đắp.

IV. Biến động về đất rừng sau khi tổng hợp số liệu từ sản phẩm kiểm kê cấp xã trước sắp xếp.

Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và kết quả kiểm kê đất đai cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính được lập theo Nghị Quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Lai Châu năm 2025 và kết quả kiểm kê cấp xã trước sắp xếp đã được UBND cấp huyện (trước sắp xếp nghiệm thu). Tuy nhiên, sau khi được các cơ quan đơn vị tham gia thì có biến động về diện tích đất rừng. Kết quả cụ thể theo bảng sau:

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích 2024 trước điều chỉnh	Diện tích 2024 sau điều chỉnh	Chênh lệch sau-trước 2024 (+/-)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
	Đất lâm nghiệp	***LNP***	542.558,46	554.795,39	12.236,93	
1	Đất rừng đặc dụng	RDD	35.909,13	36.575,40	666,27	
2	Đất rừng phòng hộ	RPH	272.152,96	278.568,17	6.415,21	
3	Đất rừng sản xuất	RSX	234.496,37	239.651,83	5.155,46	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*156.861,89*	186.787,68	29.925,79	

Tăng 12.236,93 ha trên địa bàn các xã, phường: Tân Phong, Mường Kim, Khoen On, Mường Than, Than Uyên, Than Uyên, Pắc Ta, Nậm Sỏ, Tân Uyên, Mường Khoa, Tủa Sin Chải, Sìn Hồ, Hồng Thu, Nậm Tăm, Pu Sam Cáp, Nậm Cuổi, Nậm Mạ, Lê Lợi, Nậm Hàng, Mường Mô, Pa Tần, Bum Nưa, Bum Tở, Mường Tè, Pa Ủ, Thu Lũm, Mù Cả, Tà Tổng, trong đó: Đất rừng đặc dụng là 666,27 ha; đất rừng phòng hộ là 6.15,21 ha; đất rừng sản xuất là 5.155,46 ha.

Nguyên nhân tăng: Chưa cập nhập diện tích rừng theo diễn biến rừng.

PHẦN IV.

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI VÀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

Công tác quản lý đất đai ngày càng đi vào nề nếp; công tác quy hoạch sử dụng đất, công tác đo đạc lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận được các cấp các ngành quan tâm, nên đất đai được đưa vào sử dụng theo hướng tiết kiệm, hiệu quả; hầu hết đất từng thửa đất sản xuất nông nghiệp, đất rừng, đất ở đã được giao, cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cá nhân, nhiều diện tích đất chưa sử dụng đã được giao cho hộ gia đình để phát triển lâm nghiệp, đất chuyên dùng được giao, cấp giấy chứng nhận cho các tổ chức. Công tác thu hồi, giao đất và đấu giá đất đã thực hiện theo đúng trình tự và dựa trên quy hoạch được phê duyệt.

Tuy nhiên do địa bàn rộng, địa hình phức tạp, tỷ lệ diện tích đất đai của tỉnh Lai Châu được đo đạc bản đồ địa chính chính quy thấp nên việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh gặp khó khăn, chưa đáp ứng được nhu cầu quản lý đất đai theo mục đích, đối tượng sử dụng, cụ thể như sau:

1. Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh:

1.1. Đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu đất trồng lúa theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 33.100,0 ha; kết quả thực hiện đến 20/8/2024 diện tích là 31.689,09 ha (đạt 95,73%). Do kiểm kê năm 2024 không kiểm kê đất lúa trồng lúa nương nên không đạt kế hoạch đề ra trên địa bàn tỉnh.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 29.007,1 ha; kết quả thực hiện là 33.348,51 ha đạt 145,97% vượt chỉ tiêu kế hoạch, do khi xây dựng quy hoạch sử dụng đất thực hiện theo Nghị quyết của Tỉnh ủy về chương trình phát triển cây chè, mắc ca, cây chuối và các cây ăn quả ôn đới khác.

- *Đất rừng sản xuất:* Chỉ tiêu đất rừng sản xuất theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 246.966,00 ha; kết quả thực hiện là 239.651,83 ha đạt 97,04 %, so với kế hoạch được duyệt; Nguyên nhân không đạt là do về điều tra, theo dõi biến động rừng.

- *Đất rừng phòng hộ:* Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 267.740,0 ha; kết quả thực hiện là 278.568,16 ha đạt 104,04%. Nguyên nhân đất rừng phòng hộ vượt chỉ tiêu quy hoạch năm 2021-2025 là do năm 2024 tỉnh Lai Châu do về điều tra, kiểm kê theo dõi biến động rừng.

- *Đất rừng đặc dụng:* Chỉ tiêu đất phòng hộ theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 41.275,0 ha; kết quả thực hiện là 36.575,40 ha đạt 88,61%. Nguyên nhân là do năm 2024 tỉnh Lai Châu do về điều tra, kiểm kê theo dõi biến động rừng.

1.2. Đất phi nông nghiệp

- *Đất quốc phòng:* Chỉ tiêu đất quốc phòng theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 557,0 ha kết quả thực hiện là 298,24 ha đạt 53,54% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu đất an ninh theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 124,0 ha, kết quả thực hiện là 87,17 ha, đạt 70,31% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 415,47 ha kết quả thực hiện là 91,71 ha đạt 22,07% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 411,82ha kết quả thực hiện là 229,94 ha đạt 55,84% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 822,93 ha kết quả thực hiện là 577,45 ha đạt 70,177% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất giao thông: Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 7.068,0ha kết quả thực hiện là 6.462,47 ha đạt 91,43% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất thủy lợi: Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 1.209,87 ha kết quả thực hiện là 670,6 ha đạt 55,43% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 131,0 ha kết quả thực hiện là 70,21 ha đạt 55,43% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 67,0 ha kết quả thực hiện là 59,95 ha đạt 89,485% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 514,0 ha kết quả thực hiện là 420,9 ha đạt 81,89% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 87,0 ha kết quả thực hiện là 42,9 ha đạt 49,31% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 3.336,0 ha kết quả thực hiện là 1.445,56 ha đạt 43,33% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 11,0 ha kết quả thực hiện là 8,5 ha đạt 77,27% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 632,77 ha kết quả thực hiện là 588,37 ha đạt 92,98% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 4.469,07 ha kết quả thực hiện là 3.296,6 ha đạt 73,76% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 973,6 ha kết quả thực hiện là 468,09 ha đạt 48,08% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 170,26 ha kết quả thực hiện là 142,49 ha đạt 83,69% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

1.3. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt năm 2021-2025 là 193.789,56 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch còn 191.964,45 ha là do năm 2024 tỉnh Lai Châu điều tra, kiểm kê theo dõi biến động rừng dẫn đến việc đất chưa sử dụng tăng.

PHẦN V
THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024

1. Về tình hình thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024

Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh Lai Châu sau quá trình thực hiện đã hoàn thành và thu được kết quả tốt, đạt yêu cầu về các nội dung cơ bản của Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024; Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án *"Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024"*. Kế hoạch, chương trình và nội dung công tác của Ban chỉ đạo kiểm kê đề ra đạt yêu cầu về mặt thời gian, khối lượng công việc và chất lượng chuyên môn. Qua công tác này, Ủy ban nhân dân các cấp nắm được chính xác diện tích quỹ đất hiện có, cơ cấu và sự

phân bố của của từng loại đất theo mục đích sử dụng. Tình hình sử dụng đất của các tổ chức, cơ quan đang đóng trên địa bàn, kết quả cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên phạm vi quản lý.

Từ kết quả này, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã nắm chắc và toàn diện hơn các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai thời gian qua có đầy đủ tài liệu cơ bản để làm nền tảng cho việc hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Từng bước nâng cao chất lượng công tác quản lý đất đai, nhanh chóng đưa Luật Đất đai năm 2024 đi vào cuộc sống tại địa phương. Qua đó, Ủy ban nhân dân các cấp rút ra một số ưu điểm và hạn chế như sau:

1.1. Tích cực

- Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã quan tâm chỉ đạo sâu sát và đề ra kế hoạch đúng với tình hình địa phương nên trong quá trình triển khai thực hiện không phát sinh các vấn đề khó khăn phức tạp.

- Tiến độ thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã đảm bảo thời gian, khối lượng và chất lượng chuyên môn, tạo tiền đề cơ bản cho tỉnh thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 đạt kết quả tốt, đảm bảo theo đúng các quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thực hiện ở cấp xã, cấp tỉnh đã phản ánh trung thực, khách quan và đạt độ tin cậy cao theo hệ thống chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai của Luật Đất đai năm 2024 quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Trong quá trình thực hiện đã bám sát theo phương án được phê duyệt, các nội dung yêu cầu cơ bản của Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024; công tác tổ chức được thực hiện nghiêm túc, báo cáo đầy đủ, rõ ràng và sát với tình hình thực tế.

- Công tác chuẩn bị, lập phương án, kế hoạch, tài liệu phục vụ cho yêu cầu công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được cung cấp kịp thời, đáp ứng đầy đủ, có độ chính xác cao tạo điều kiện tốt nhất cho cấp xã triển khai thực hiện.

- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, tổng hợp số liệu và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đều sử dụng công nghệ tin học để xử lý và biên tập. Kết quả nhận được có độ tin cậy cao và đồng bộ. Đây

là kết quả chuẩn bị lâu dài của địa phương, nâng cao dần chất lượng của công tác quản lý và các công nghệ mới đã được đưa vào vận hành có hiệu quả.

1.2. Hạn chế

- Đội ngũ cán bộ của cấp xã trình độ chuyên môn không đồng đều.

- Một số đơn vị, tổ chức có liên quan khi phối hợp thực hiện tinh thần trách nhiệm chưa cao.

- Hồ sơ địa chính quản lý ở các cấp thiếu tập trung và không thống nhất. Việc tổ chức bảo quản, sử dụng hồ sơ địa chính ở cấp xã còn nhiều bất cập.

- Công tác cập nhật biến động hồ sơ địa chính chưa thực hiện thường xuyên và kịp thời nên khi thực hiện kiểm kê gặp rất nhiều khó khăn đối với công tác điều tra hiện trạng sử dụng đất, khoanh vẽ bản đồ do các biến động chưa được cập nhật. Một số số liệu, tài liệu do không được cập nhật thường xuyên, thiếu đồng bộ, nên quá trình thu thập phải xử lý rất khó khăn.

1.3. Nguyên nhân:

Việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp và sáp nhập làm thay đổi toàn bộ bộ máy và vị trí làm việc đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tại các đơn vị hành chính mới. Với tinh thần chủ động cán bộ phụ trách nhiệm vụ kiểm kê cũng đã khẩn trương cố gắng hoàn thành nhiệm vụ kiểm kê cấp xã sau khi sáp nhập theo đúng tiến độ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề ra. Tuy nhiên do phần lớn các xã đều là cán bộ mới tiếp cận lại nhiệm vụ kiểm kê đất đai nên cần thời gian nắm bắt lại địa bàn cũng như công việc chuyên môn. Điều này gây áp lực rất lớn đến Uỷ ban nhân dân cấp xã cũng như Sở Nông nghiệp và Môi trường nhằm đáp ứng tiến độ khi thực hiện công tác tổng hợp lại số liệu kiểm kê diện tích đất đai sau sắp xếp.

Ngoài ra, do việc thực hiện kiểm kê được tiến hành ngay sau khi triển khai mô hình chính quyền 2 cấp nhưng địa giới hành chính cấp xã chưa được lập và chuẩn hoá theo quy định, điều này khiến Uỷ ban nhân dân cấp xã và Sở Nông nghiệp và Môi trường còn lúng túng khi xác định ranh giới của các đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp, phải sử dụng tạm thời bản đồ phương án chia tách theo hướng dẫn của Sở Nội vụ để thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

2. Tình hình quản lý, sử dụng đất

2.1. Những mặt được

Kết quả kiểm kê đất đai phản ánh một số nét nổi bật của công tác quản lý, sử dụng đất đai trong 5 năm qua như sau:

- Sự gia tăng đất phi nông nghiệp trong 5 năm qua, nhất là các loại đất sử dụng vào mục đích công cộng, đất ở, thể hiện sự nỗ lực cố gắng rất lớn của các địa phương trong việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng để giao đất, cho thuê đất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo đảm cho phát triển kinh tế, xã hội ổn định, bền vững; nâng cao đời sống nhân dân, rút ngắn được khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 cho thấy đất lâm nghiệp của cả nước tăng so với năm 2019 cho thấy tỉnh đã và đang coi trọng đúng về về môi trường, giúp giữ đất, nước và điều hòa không khí.

- Các địa phương đã cơ bản hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận đối với các loại đất chính; nhiều địa phương đã xây dựng được cơ sở dữ liệu đất đai, phục vụ tích cực, hiệu quả cho thực hiện các nhiệm vụ quản lý đất đai ở các cấp, trong đó có công tác thống kê, kiểm kê đất đai.

2.2. Những hạn chế, bất cập

Bên cạnh những ưu điểm trên đây, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 cũng phản ánh một số bất cập trong quản lý, sử dụng đất:

a) Bất cập trong sử dụng đất

- Việc sử dụng đất vào các mục đích văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, nghiên cứu khoa học và dịch vụ xã hội của các tổ chức ngoài công lập còn chưa nhiều thể hiện việc xã hội hóa trong các hoạt động dịch vụ công cộng trong 5 năm qua còn hạn chế.

- Diện tích đất do tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài và tổ chức liên doanh với nước ngoài sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh vẫn chiếm tỷ trọng thấp cho thấy việc thu hút, khuyến khích đầu tư chưa tốt.

b) Bất cập trong quản lý đất đai

- Hệ thống hồ sơ địa chính của nhiều địa phương vẫn chưa được lập đầy đủ; nhiều nơi đã đo đạc lại để lập bản đồ địa chính nhưng chưa lập lại sổ sách địa chính và cấp đổi lại giấy chứng nhận; việc chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính chưa được thực hiện đầy đủ, thường xuyên theo quy định. Sự hạn chế này không chỉ khó khăn cho quản lý đất đai mà còn ảnh hưởng đến việc thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ.

PHẦN VI
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Từ thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất đai trên đây, Uỷ ban nhân dân tỉnh Lai Châu kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo, thực hiện một số giải pháp để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất đai như sau:

- Tăng cường hướng dẫn việc thi hành Luật Đất đai, phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất tại địa phương, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai.

- Đề nghị Bộ Nội vụ xem xét giải quyết dứt điểm việc trùng lấn diện tích, địa giới hành chính giữa tỉnh Lai Châu với các tỉnh giáp ranh (Lào Cai).

- Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường cần sớm hoàn chỉnh lại hướng dẫn việc thống kê, kiểm kê đất đai trên cơ sở các tồn tại, vướng mắc trong kỳ kiểm kê này; nâng cấp phần mềm kiểm kê (phiên bản trực tuyến) để số liệu các địa phương đảm bảo cập nhật thường xuyên theo quy định.

- Công tác kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được tỉnh Lai Châu triển khai sớm; xác định diện tích từng loại đất theo bản đồ kết quả điều tra khoanh đất từ cấp xã nên có sự thống nhất, lô zíc giữa số liệu từ bản đồ kiểm kê và bản đồ kết quả điều tra khoanh vẽ; được xây dựng tổng hợp trên các bản đồ và số liệu mới được đo đạc, rà soát. Số liệu được điều tra, thu thập, khoanh vẽ từ cơ sở; được phân tích, xử lý để tổng hợp số liệu kiểm kê. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được xây dựng trên nền bản đồ địa khoanh đất.

- Đây là bộ tài liệu đáng tin cậy, thể hiện đầy đủ, chính xác về hiện trạng sử dụng đất theo đúng mục đích sử dụng đất và đúng thực trạng bề mặt; đúng về hình thể, vị trí, diện tích của các loại đất trong đơn vị hành chính. Là tài liệu cơ bản phục vụ cho công tác quy hoạch tỉnh, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Kết quả kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là cơ sở cho việc hoạch định, phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, cơ sở hạ tầng nhằm nâng cao đời sống cho Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Trên đây là báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường./.

Nơi nhận:
- Bộ NN&MT
- Thường trực Tỉnh ủy
- Thường trực HĐND tỉnh

(b/c);

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND cấp xã;
- Thành viên BCĐ;
- Lưu: VT, KT4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Trọng Hải